

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀI ÂN, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Ông [Trần Thanh T.](#)

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông [Trần Xuân Q.](#);
2. Bà [Nguyễn Thị Bích H.](#)

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Bà [V Thị V](#) – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định tham gia phiên toà: Ông [Trần Đức V1](#) – Kiểm sát viên

Trong ngày 27 tháng 11 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Hoài Ân, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 59/2022/TLST - DS, ngày 15 tháng 6 năm 2022 về “Chia di sản thừa kế” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 181/2023/QĐXXST-ST ngày 02 tháng 11 năm 2023, giữa:

Nguyên đơn: [Nguyễn Văn X](#), sinh năm 1963;

Địa chỉ: [A, A](#), Hoài Ân, [B](#).

Bị đơn: [Nguyễn Văn M](#), sinh năm 1945;

Địa chỉ: [A, A, H, Bình Định](#).

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- [Nguyễn Thị N](#), sinh năm 1963;

Địa chỉ: [A, A, H, Bình Định](#).

- [Nguyễn Thị T1](#), sinh năm 1943;

Địa chỉ: [G, TT. T, H, Bình Định](#).

- [Nguyễn Thị L](#), sinh năm 1945;

Địa chỉ: [A, A, H, Bình Định](#).

- [Nguyễn Văn T2](#), sinh năm 1957;

Địa chỉ: [A, A, H, Bình Định](#).

- [Nguyễn Thị D](#), sinh năm 1966;

Địa chỉ: [T, A, H, Bình Định](#).

- Nguyễn Thị A, sinh năm 1968;

Địa chỉ: L, H, H, Bình Định.

Ông M vắng mặt lần thứ 2, bà T1, bà L, ông T2, bà D, bà A uỷ quyền cho ông Nguyễn Văn X. theo giấy uỷ quyền ngày 29/6/2022.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn X trình bày: Cha ông là cụ Nguyễn H1 (SN 1925, chết năm 2011) mẹ là cụ Lê Thị M1 (sinh năm 1924, chết năm 2004) có 08 người con: Bà Nguyễn Thị T1 (SN 1943) ông Nguyễn Văn M (SN 1945), bà Nguyễn Thị L (SN 1945), ông Nguyễn Văn T2 (SN 1954), ông Nguyễn Văn P (là Liệt sĩ, không có vợ, con), bà Nguyễn Thị D (SN 1966), bà Nguyễn Thị A (SN 1968) và ông là Nguyễn Văn X. Trong thời gian cha mẹ còn sống, thì các anh chị em có vợ, chồng lập gia đình ở riêng, còn ông ở với cha mẹ. Sau khi ông có vợ thì ở chung với cha mẹ. Năm 1995, nhà nước cân đối giao QSDĐ cho hộ của ông gồm 04 khẩu: Cụ Nguyễn H1, cụ Lê Thị M1 và vợ chồng ông, tổng diện tích là 3.372m²; trong đó gồm các thửa: Thửa số 619 tờ bản đồ số 07 diện tích 415m² (300m² đất ở, 15m² đất vườn); thửa số 527 tờ bản đồ số 7, diện tích 425m² (đất vườn); còn lại 04 thửa đất trồng lúa. Năm 1998, cha mẹ ông thống nhất cho ông thừa đất vườn số hiệu 527 để vợ chồng ông xây dựng nhà ở riêng; nhưng vợ chồng ông vẫn thường xuyên đi về chăm sóc cha mẹ, lo cúng giỗ ông bà; toàn bộ đất, ruộng thì vợ chồng ông quản lý, sử dụng. Sau khi cha mẹ chết, ông vẫn tiếp tục sử dụng ruộng, đất. Năm 2010, ông làm thủ tục chuyển mục đích sử dụng đối với thửa đất 527 sang đất ở; năm 2020, ông làm thủ tục để được cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất 527; các anh chị em đều thống nhất, chỉ ông M1 yêu cầu giao thửa đất ở số hiệu 619 cho ông, thì ông mới ký thủ tục, nhưng các anh chị khác không đồng ý; do đó ông không làm được giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số hiệu 527. Nay ông yêu cầu toà án giải quyết, chia thừa kế, giao thửa đất số hiệu 527 cho ông; còn các thửa đất khác thì ông không yêu cầu gì.

Bị đơn: Ông Nguyễn Văn M được toà án triệu tập nhiều lần, nhưng ông M không đến toà án làm việc; toà án kết hợp với địa phương nhiều lần đến nhà ông M tổng đạt các thủ tục tố tụng, ông M có nhận nhưng không ký biên bản giao nhận và cũng không đến toà án trình bày ý kiến, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hoà giải; do đó không ghi nhận được ý kiến cũng như yêu cầu của ông M đối với yêu cầu khởi kiện của ông X.

Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Nguyễn Thị N trình bày: Bà thống nhất như trình bày và yêu cầu của chồng bà là ông Nguyễn Văn X. Diện tích đất, ruộng được nhà nước cân đối giao quyền, vợ chồng bà cũng là thành viên trong hộ, nên có quyền sử dụng. Nay bà chỉ yêu cầu giao thửa đất số hiệu 527 cho vợ chồng bà sử dụng; còn lại các thửa đất khác thì ông không yêu cầu giải quyết.

- Tại các bản khai, bà [Nguyễn Thị T3](#), bà [Nguyễn Thị L](#), ông [Nguyễn Văn T2](#), bà [Nguyễn Thị D](#), bà [Nguyễn Thị A](#) trình bày: Về cha, mẹ; quan hệ anh chị em thì thống nhất như nguyên đơn trình bày. Vợ chồng ông [X](#) là người ở chăm sóc cha, mẹ; trực tiếp sử dụng ruộng đất; hàng năm ông [X](#) cúng giỗ ông bà, anh em đi về. Nhưng từ năm 2020, ông [M](#) (nhà ở gần nhà cha mẹ) gây sự, không cho các anh em đi về dự cúng giỗ, mỗi lần cúng giỗ thì ông [M](#) cầm dao đến hăm dọa, nên từ đó nhà của cha mẹ bỏ hoang, ông [X](#) cúng giỗ tại nhà ông [X](#). Đối với toàn bộ đất, ruộng được giao QSD, anh em đều thống nhất giao cho ông [X](#) sử dụng, thống nhất để ông [X](#) làm thủ tục cấp giấy chứng nhận đối với thửa đất số hiệu 527; tất cả đều có đơn từ chối nhận di sản, thống nhất giao hết cho ông [X](#).

Đại diện VKSND huyện Hoài Ân tham gia phiên tòa: Trong quá trình thụ lý vụ án đến khi mở phiên tòa, thẩm phán xác định đúng quan hệ pháp luật, đúng tư cách người tham gia tố tụng; tiến hành thu thập chứng cứ; tổ chức phiên họp kiểm tra, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng qui định, nhưng thời gian chuẩn bị xét xử còn vi phạm. Tại phiên tòa HĐXX thực hiện việc xét xử công khai, đảm bảo quyền tranh tụng của đương sự. Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Giao cho ông [Nguyễn Văn X](#) được quyền sử dụng thửa đất số hiệu 527 tờ bản đồ số 07, diện tích 425m²; các đồng thừa kế là bà [T3](#), bà [L](#), ông [T2](#), bà [D](#), bà [A](#) đều thống nhất giao phần của mình cho ông [X](#); đồng thời xét giao cho ông [X](#) thêm 01 kỷ phần công bảo quản di sản và 01 kỷ phần để ông [X](#) thờ cúng ông [P](#) là Liệt sĩ; nên ông [X](#) được hưởng 08 kỷ phần; ông [Xuân t](#) lại giá trị cho ông [M](#) 01 kỷ phần.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu có trong hồ sơ, đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Vợ chồng cụ [Nguyễn H1](#) và cụ [Lê Thị M1](#) có 08 người con: [Nguyễn Thị T1](#), [Nguyễn Văn M](#), [Nguyễn Thị L](#), [Nguyễn Văn T2](#), [Nguyễn Văn P](#) (là Liệt sĩ, không có vợ, con), [Nguyễn Thị D](#), [Nguyễn Thị A](#) (SN 1968) và [Nguyễn Văn X](#). Năm 1995, [UBND huyện H](#) cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ cụ [Nguyễn Hón](#). Năm 2004, cụ [M](#) chết; năm 2011, cụ [H1](#) chết; hai cụ chết không để lại di chúc. Năm 2020, ông [X](#) làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số hiệu 527, thì ông [M](#) tranh chấp nên ông [X](#) khởi kiện, yêu cầu chia thừa kế. Đây là quan hệ pháp luật tranh chấp chia di sản thừa kế theo pháp luật, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn ông [Nguyễn Văn M](#) có hộ khẩu thường trú tại [xã Á, huyện H](#), nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoài Ân, theo quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ Luật TTDS 2015. Bị đơn ông [Nguyễn Văn M](#) vắng mặt lần thứ 2, nên HĐXX tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại Điều 228 của Bộ luật TTDS 2015.

[2] Theo các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, cũng như trình bày của các đương sự, thì Năm 2004 cụ [Lê Thị M1](#) chết; năm 2011 cụ [Nguyễn H1](#) chết; hai cụ

chết không để lại di chúc; năm 2022, ông [Nguyễn Văn X](#) khởi kiện yêu cầu chia di sản, nên thời hiệu yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đảm bảo theo quy định tại Điều 623 của BLDS 2015. Vợ chồng cụ [H1](#) và cụ [Lê Thị M1](#) có 08 người con: [Nguyễn Thị T1](#), [Nguyễn Văn M](#), [Nguyễn Thị L](#), [Nguyễn Văn T2](#), [Nguyễn Văn P](#) (là Liệt sĩ, không có vợ, con), [Nguyễn Thị D](#), [Nguyễn Thị A](#) (SN 1968) và [Nguyễn Văn X](#); cụ [H1](#) và cụ [M](#) không có con riêng, không có con nuôi, chết không để lại di chúc; nên các con còn sống tại thời điểm chia thừa kế gồm 07 người: Ông [X](#), ông [M](#), bà [T1](#), bà [L](#), ông [T2](#), bà [D](#), bà [A](#), là người cùng hàng thừa kế thứ nhất, được hưởng di sản của cụ [H1](#) và cụ [M](#).

[3] Đối với di sản và việc chia di sản của vợ chồng cụ [Nguyễn H1](#) và cụ [Lê Thị M1](#):

[3.1] Năm 1995, [UBND huyện H](#) cấp giấy chứng nhận QSDĐ cho hộ cụ [Nguyễn H1](#), diện tích đất được giao quyền theo Nghị định 64/CP. Theo phương án cân đối giao QSDĐ, cũng như kết quả xác minh tại địa phương, thì tại thời điểm giao quyền, hộ của cụ [Nguyễn H1](#) được cân đối giao QSDĐ cho 04 khẩu, gồm: Cụ [Nguyễn H1](#), cụ [Lê Thị M1](#), ông [Nguyễn Văn X](#) và vợ là [Nguyễn Thị N](#), tổng diện tích đất được giao là 3.372m²; trong đó gồm các thửa: Thửa số 619 tờ bản đồ số 07 diện tích 415m² (300m² đất ở, 115m² đất vườn); thửa số 527 tờ bản đồ số 7, diện tích 425m² (đất vườn); và 04 thửa đất trồng lúa; các thành viên trong hộ được cân đối diện tích các loại đất như nhau, nên mỗi thành viên được quyền sử dụng diện tích từng loại đất như nhau. Như vậy, vợ chồng cụ [Nguyễn H1](#), cụ [M1](#) được cân đối giao QSDĐ 1/2 trong tổng diện tích đất được giao, vợ chồng ông [X](#), bà [N](#) được giao 1/2; nên sau khi vợ chồng cụ [H1](#), cụ [M1](#) chết thì di sản của 2 cụ để lại là 1/2 diện tích đất được giao quyền. Ông [Nguyễn Văn X](#) khởi kiện, chỉ yêu cầu xem xét chia thừa kế đối với thửa đất số hiệu 527, diện tích 425m² (đất vườn), còn các thửa đất khác thì không yêu cầu; nên chỉ xem xét giá trị thửa đất này để chia thừa kế; còn lại các thửa đất khác, ông [X](#) không yêu cầu nên không xem xét.

[3.2] Theo kết quả thẩm định và định giá ngày 14/12/2022, của Hội đồng định giá, thì thửa đất có diện tích là 425m², tại thời điểm giao quyền là đất vườn, năm 2011 ông [X](#) chuyển mục đích sử dụng thành đất ở, nên giá trị thửa đất được tính theo giá trị đất vườn. Tại thời điểm định giá, Hội đồng định giá xác định thửa đất có vị trí nông thôn, đất gò, nên không có giá trị chuyển nhượng theo thị trường; nên được áp dụng Quyết định số 65/2019/QĐ-UB ngày 18/12/2019 của [UBND tỉnh B](#) để tính; đất vườn có giá 48.000/m², nên giá trị thửa đất là 425m² x 48.000đ/m² = 20.400.000đ. Phần giá trị di sản của vợ chồng cụ [H1](#) và cụ [M1](#) 1/2 là 10.200.000đ.

[3.3] Đối với thửa đất số hiệu 527, năm 1998 cụ [H1](#) và cụ [M1](#) đã thống nhất cho vợ chồng ông [X](#) xây dựng nhà ở; năm 2010, ông [X](#) đã chuyển mục đích sử dụng sang đất ở, trong diện tích này vợ chồng ông [X](#) được nhà nước cân đối giao quyền 1/2 diện tích, còn lại 1/2 diện tích là di sản thừa kế, nên không đủ điều kiện giao theo hiện vật; vợ chồng ông [X](#) đã sử dụng và ở ổn định, không có ai tranh chấp; do vậy cần tiếp tục giao toàn bộ diện tích đất tại thửa số 527 tờ bản đồ số 07 cho ông [X](#) và bà [N](#) sử dụng, ông [X](#) phải thối lại kỷ phần cho các đồng thừa kế là phù hợp.

Xét trong thời gian cụ [H1](#) và cụ [M1](#) còn sống, thì ông [Nguyễn Văn X](#) là người ở chung với cha, mẹ, các anh, chị đã có gia đình riêng; ông [X](#) là người trực tiếp quản lý, bảo quản phần di sản. Đối với thửa đất số hiệu 527, ông [X](#) được vợ chồng cụ [H1](#), cụ [M1](#) cho xây dựng nhà từ năm 1998; thửa đất có địa thế gò đồi, nên ông [X](#) đã cải tạo để có mặt bằng xây dựng nhà, nên cần xem xét chia cho ông [X](#) một kỷ phần về công bảo quản, tôn tạo di sản. Trong thời gian ông [X](#) còn sống chung với vợ chồng cụ [H1](#), cũng như sau khi ở riêng, hàng năm ông [X](#) lo thờ cúng ông bà và ông [P](#) (là Liệt sĩ), năm 2015, [Sở Lao động - Thương Binh và Xã hội tỉnh B](#), có Quyết định số 17759/QĐ-SLĐTBXH, trợ cấp thờ cúng liệt sĩ hàng năm cho ông [X](#), để ông [X](#) thờ cúng liệt sĩ là ông [P](#); do đó cũng cần xem xét trích cho ông [X](#) một kỷ phần để ông [X](#) lo cúng giỗ, hương khói cho Liệt sĩ, cũng như có trách nhiệm thờ cúng ông bà. Trong lời khai, các đồng thừa kế là bà [T1](#), bà [L](#), ông [T2](#), bà [D](#), bà [A](#) có đơn từ chối nhận di sản, yêu cầu giao lại toàn bộ cho ông [X](#). Như vậy, di sản của cụ [H1](#), cụ [M1](#) được chia làm 07 kỷ phần và 02 kỷ phần công bảo quản, thờ cúng, nên tổng giá trị di sản được chia làm 09 kỷ phần; mỗi kỷ phần là: $10.200.000đ : 9 = 1.133.333đ$, ông [X](#) được nhận 08 kỷ phần, ông [M1](#) được nhận 01 kỷ phần là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông [Nguyễn Văn X](#) tự nguyện chịu, ông [X](#) đã nộp 6.000.000đ (chi phí xong) nên không xem xét.

[10] Xét đề nghị của đại diện VKSND huyện Hoài Ân. phù hợp với nhận định của HĐXX, nên chấp nhận.

[11] Về án phí: Ông [Nguyễn Văn X](#) là người già nên được miễn án phí theo qui định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của bộ luật TTDS 2015, Điều 1, Điều 52, Điều 76 Luật đất đai 1993; điểm đ khoản 1 Điều 179 Luật đất đai 2013; các Điều 609, 610, 611, 612, 613, 618, 623, 649, 650, điểm a khoản 1 Điều 651 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

- Giao thửa đất có số hiệu 527 tờ bản đồ số 7 diện tích 425m² (có 285m² đất ở), diện tích thực tế 438,99m²; tại [thôn A, xã A, huyện H, tỉnh Bình Định](#), cho vợ chồng ông [Nguyễn Văn X](#) và bà [Nguyễn Thị N](#) có quyền sử dụng. Vợ chồng ông [X](#), bà [N](#) có quyền yêu cầu cơ quan chức năng đăng ký QSDĐ theo quy định (có sơ đồ thửa đất kèm theo).

- Ông [Nguyễn Văn X](#) giao cho ông [Nguyễn Văn M](#) giá trị 01 kỷ phần thừa kế là 1.133.333đ.

2. Nghĩa vụ thi hành án:

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, nếu người phải thi hành án chậm thi hành, thì hàng tháng còn phải chịu lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Ông [Nguyễn Văn X](#) và ông [Nguyễn Văn M](#) được miễn án phí dân sự sơ thẩm; ông [X](#) được hoàn trả 300.000đ tiền tạm ứng án phí, theo biên lai số 0010639, ngày 15/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hoài Ân.

4. Về chi phí thẩm định: Ông [Nguyễn Văn X](#) đã nộp 6.000.000đ, ông [X](#) tự nguyện chịu.

5. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Hoài Ân;
- Chi cục THA dân sự [H. H](#);
- Các đương sự
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thanh Tâm